

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG**  
**THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 696 /QĐ-TMDL

Hà Nội, ngày 4 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giảm 70% học phí học kỳ I năm học 2025 - 2026  
đối với học sinh, sinh viên Cao đẳng khoá 17 và Trung cấp khoá 60**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 5689/2008/QĐ - BGDDT ngày 01/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội trên cơ sở trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/2022/QĐ - UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ - UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư 05/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 06 năm 2023 ban hành danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ - TMDL ngày 04/02/2025 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển, nhập học đợt 1 năm 2025; Quyết định số 221/QĐ - TMDL ngày 28/4/2025 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển, nhập học đợt 2 năm 2025; Quyết định số 388/QĐ - TMDL ngày 11/8/2025 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển, nhập học đợt 3 năm 2025; Căn cứ Quyết định số 393/QĐ - TMDL ngày 13/8/2025 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển, nhập học đợt 4 năm 2025; Căn cứ Quyết định số 452/QĐ - TMDL ngày 17/9/2025 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển, nhập học đợt 5 năm 2025; Quyết định số 389/QĐ - TMDL ngày 11/8/2025 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển và phân lớp hệ Trung cấp năm 2025;



Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 10/12/2025 của Hội đồng xét chế độ chính sách đối với học sinh, sinh viên;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác học sinh - sinh viên.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giảm 70% học phí học kỳ I (05 tháng) năm học 2025 - 2026 đối với: 22 học sinh, sinh viên Cao đẳng khoá 17 và Trung cấp khoá 60, trong đó:

- Cao đẳng khoá 17 có:
  - + 03 sinh viên là người dân tộc thiểu số – xã khu vực III.
  - + 11 sinh viên là người dân tộc thiểu số – thôn đặc biệt khó khăn.
- Trung cấp khoá 60 có:
  - + 08 học sinh thuộc đối tượng nghề nặng nhọc, độc hại.

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Trường phòng Công tác học sinh - sinh viên, các đơn vị liên quan, GVCN/CVHT và các em học sinh, sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- BGH (để báo cáo);
- Như điều 2 (để thực hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

  
Trịnh Thị Thu Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG  
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠO ĐĂNG KHÓA 17, TRUNG CẤP 60  
ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025 - 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 696/QĐ - TMDL, ngày 12 tháng 12 năm 2025)

| TT | Mã SV    | Họ và tên          | Ngày sinh  | Lớp     | Đội tượng                     | Mức thu học phí/tháng | Mức thu được thực hiện để tính giảm/tháng | Số được giảm/tháng theo ND238 | Số tháng | Thành tiền được hưởng/lý | Số tài khoản   | Ngân hàng   | Ghi chú |
|----|----------|--------------------|------------|---------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|----------|--------------------------|----------------|-------------|---------|
| 1  | 2        | 3                  | 4          | 5       | 6                             | 7                     | 8                                         | 9=8*70%                       | 10       | 11=9*10                  | 12             | 13          | 14      |
| 1  | KS17086  | Hoàng Thị Chuyên   | 14/12/1999 | QTKS17B | DT Tây - Xã DBKK              | 1.580.000             | 1.700.000                                 | 1.106.000                     | 5        | 5.530.000                | 0821000167192  | Vietcombank |         |
| 2  | KS17042  | Âu Thanh Hậu       | 07/03/2005 | QTKS17A | DT Nùng - KV III              | 1.580.000             | 1.700.000                                 | 1.106.000                     | 5        | 5.530.000                | 8804203159     | BIDV        |         |
| 3  | DL17011  | Hà Minh Quân       | 02/06/2007 | QTDL17A | DT Thái - KV III              | 1.580.000             | 1.700.000                                 | 1.106.000                     | 5        | 5.530.000                | 19074743981019 | Techcombank |         |
| 4  | DL17047  | Mã Thị Sao         | 03/12/2006 | QTDL17A | DT Mông - KV III              | 1.580.000             | 1.700.000                                 | 1.106.000                     | 5        | 5.530.000                | 0378553637     | MB Bank     |         |
| 5  | KTM17026 | Hoàng Văn Thoa     | 16/07/2007 | KDTM17A | DT Tây - KV III               | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 8825679827     | BIDV        |         |
| 6  | KTM17061 | Triệu Hải Anh      | 07/01/2004 | KDTM17A | DT Dao - KV III               | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 5215070104     | Techcombank |         |
| 7  | KD17044  | Bùi Thị Thanh Hiền | 19/05/2006 | QTKD17A | DT Mường - Xã DBKK            | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 0326446541     | MB Bank     |         |
| 8  | KD17106  | Hoàng Anh Thư      | 22/06/2004 | QTKD17A | DT Tây - xã DBKK              | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 1047747003     | Vietcombank |         |
| 9  | TA17001  | Chu Ngọc Dung      | 20/05/2003 | TA17A   | DT Tây - KV III               | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 107001309727   | PVcombank   |         |
| 10 | TQ17262  | Ninh Thị Trang     | 08/03/2005 | TQ17G   | DT Cao Lan - KV III           | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 8822047355     | BIDV        |         |
| 11 | TT17005  | Hồ Thị Súa         | 17/03/2005 | TDPT17A | DT Mông - KV III              | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 101002318179   | Pvcombank   |         |
| 12 | TQ17115  | Hà Thị Thuý        | 08/11/2005 | TQ17C   | DT Mường - KV III             | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 0787132285     | SHB         |         |
| 13 | TQ17116  | Hà Thị Thanh Thiét | 29/02/2004 | TQ17C   | DT Mường - KV III             | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 9789005634     | Vietcombank |         |
| 14 | TQ17346  | Lò Thị Trang       | 01/02/2004 | TQ17H   | DT Thái - KV III              | 1.380.000             | 1.360.000                                 | 952.000                       | 5        | 4.760.000                | 106878477483   | Vietinbank  |         |
| 15 | MA60007  | Phạm Văn Duy       | 01/03/1997 | TCB60A  | Ngành nghề nặng nhọc, độc hại | 2.542.000             | 1.700.000                                 | 1.190.000                     | 5        | 5.950.000                |                |             |         |



|           |         |                  |            |        |                                  |           |           |           |   |             |  |  |
|-----------|---------|------------------|------------|--------|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|---|-------------|--|--|
| 16        | MA60012 | Đặng Văn Đạt     | 19/01/2007 | TCB60A | Ngành nghề nặng<br>nhọc, độc hại | 2.542.000 | 1.700.000 | 1.190.000 | 5 | 5.950.000   |  |  |
| 17        | MA60005 | Trần Việt Hà     | 20/11/2007 | TCB60A | Ngành nghề nặng<br>nhọc, độc hại | 2.542.000 | 1.700.000 | 1.190.000 | 5 | 5.950.000   |  |  |
| 18        | MA60006 | Nguyễn Văn Hải   | 20/06/2007 | TCB60A | Ngành nghề nặng<br>nhọc, độc hại | 2.542.000 | 1.700.000 | 1.190.000 | 5 | 5.950.000   |  |  |
| 19        | MA60010 | Nguyễn Văn Minh  | 10/07/2005 | TCB60A | Ngành nghề nặng<br>nhọc, độc hại | 2.542.000 | 1.700.000 | 1.190.000 | 5 | 5.950.000   |  |  |
| 20        | MA60014 | Lê Tuấn Ngọc     | 17/06/2003 | TCB60A | Ngành nghề nặng<br>nhọc, độc hại | 2.542.000 | 1.700.000 | 1.190.000 | 5 | 5.950.000   |  |  |
| 21        | MA60009 | Nguyễn Đoàn Quân | 03/06/2002 | TCB60A | Ngành nghề nặng<br>nhọc, độc hại | 2.542.000 | 1.700.000 | 1.190.000 | 5 | 5.950.000   |  |  |
| 22        | MA60002 | Kiều Thanh Thủy  | 12/10/2004 | TCB60A | Ngành nghề nặng<br>nhọc, độc hại | 2.542.000 | 1.700.000 | 1.190.000 | 5 | 5.950.000   |  |  |
| Tổng tiền |         |                  |            |        |                                  |           |           |           |   | 117.320.000 |  |  |

Bảng chữ: Một trăm mười bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng./.

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Thanh Chúc*

Nguyễn Thị Thanh Chúc